TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2018/DS-PT

Ngày: 29-11 -2018

V/v Tranh chấp chia thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng và cầm cố quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Anh.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp chia thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng và cầm cố quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2018/QĐPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Minh C, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 11, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 179, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Huỳnh N. Địa chỉ: Số 179, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khóm T, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị M: Ông Đỗ Minh C, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 11, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (theo giấy ủy quyền ngày 06/4/2015) (có mặt)

3.2. Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Khu hành chính, khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Minh H - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (theo giấy ủy quyền ngày 25/02/2016) (Có đơn xin vắng mặt)

3.3. Ông Hà Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 145, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.4. Ông Trần Văn T. Địa chỉ: Số 145, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.5. Bà Hà Thị Bích N. Địa chỉ: Số 145, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.6. Ông Nguyễn Hùng Q, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số 205, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số 205, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Hùng Q, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số 205, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (theo giấy ủy quyền ngày 14/6/2016) (có mặt)

3.8. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 133, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.9. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số 133, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.10. Ngân hàng N- Chi nhánh thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: khóm 1, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N- Chi nhánh thị xã N, tỉnh Sóc Trăng: Ông Hà Tấn H - Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng N- Chi nhánh thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (theo giấy ủy quyền ngày 21/7/2016) (có mặt)

3.11. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 206, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.12. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 206, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.13. Bà Trương Thị B (chết ngày 02/3/2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị B:

- Bà Nguyễn Thị S. Địa chỉ: Ấp V, xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 206, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 206, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 206, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thảo N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 206, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.14. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 11, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Đỗ Minh C là nguyên đơn và ông Nguyễn Thanh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Minh C đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M trình bày: Cha ruột của ông là ông Đỗ Hữu V hy sinh năm 1962 và mẹ ruột của ông là bà Trịnh Thị T (được tuyên dương là bà Mẹ Việt Nam anh hùng), chết ngày 29/6/2007, cha mẹ ông có 04 người con gồm: Đỗ Văn Q, hy sinh năm 1972 (không có vợ con); Đỗ Thị X, chết ngày 17/3/2014; Đỗ Thị M và ông là Đỗ Minh C. Khi còn sống mẹ ông có sở hữu 04 thửa đất, bao gồm: thửa đất số 392, diện tích 5.099m^2; thửa đất số 393, diện tích 1.404m^2; thửa đất số 394, diện tích 9.243m^2; thửa đất số 399, diện tích 2.040m^2; tổng diện tích là 17.786m^2 cùng tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Trên thửa đất số 392 có một căn nhà tình nghĩa của mẹ ông do Nhà nước cấp 15.000.000đồng và ông có bổ sung thêm tiền cất nhà và mua sắm tiện nghi trong nhà. Lúc còn sống mẹ ông không có làm di chúc phân chia các tài sản nêu trên cho ai. Sau khi mẹ ông chết, bà X cùng con ruột là Nguyễn Thanh T và con dâu là Nguyễn Thị Huỳnh N quản lý, sử dụng căn nhà và 04 thửa đất nêu trên. Vào ngày 15/3/2008, bà X đã tự ý lập biên bản họp mặt gia đình với nội dung là ông và bà M thống nhất để lại toàn bộ di sản của mẹ ông cho bà X thừa hưởng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B (nay là phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng), từ biên bản này cán bộ địa chính đã sang tên cho bà X đứng tên 04 thửa đất nêu trên. Ông và bà M không có mặt tham gia buổi họp mặt gia đình và cũng không có ký tên vào biên bản lập ngày 15/3/2008 về việc thống nhất giao tài sản cho bà X, việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 04 thửa đất nêu trên cho bà X là không đúng quy định pháp luật. Do vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 862626; AK 862627; AK 862628; AK 862629 cấp cùng ngày 03/4/2008 cho bà Đỗ Thị X đứng tên các thửa đất số 392, 393, 394 và 399; Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật các di sản của bà T là 04 thửa đất nêu trên và căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 392.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C đồng ý ổn định cho ông Nguyễn Hùng Q được quyền sử dụng đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng của mẹ ông diện tích 2.106m^2 thuộc thửa đất số 399; đối với 02 thửa đất ruộng còn lại là 394 và 393 thì chia làm 02 phần cho bà M và bà X (ông T nhận thay); phần ông thì xin nhận thửa đất số 392 cùng căn nhà cấp 4 tọa lạc trên đất để sau này ông sửa chữa làm nhà thờ cúng và xây nhà mồ trên đất.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ông sống cùng với bà ngoại của ông là bà Trịnh Thị T và mẹ của ông là bà Đỗ Thị X từ nhỏ, cậu út của ông là ông Đỗ Minh C đã đi học từ năm 1983, còn dì của ông là bà Đỗ Thị M đã có chồng và trước đây cũng đã được bà T chia cho đất ruộng rồi. Khi bà T chết có để lại 04 thửa đất như sau: thửa số 392, diện tích 5.099m^2; thửa số 393, diện tích 1.404m^2; thửa số 394, diện tích 9.243m^2; thửa số 399, diện tích 2.040m^2; tổng diện tích là 17.786m^2 cùng tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Vào năm 2000, bà T có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Q 02 công tại thửa đất số 399 với giá 16 chỉ 02 phân 05 ly vàng 24K để trả nợ và lo cho ông C ăn học. Vào năm 2003, bà T tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Y 03 công tại thửa đất số 394 với giá 03 cây vàng 24k để bà T lấy tiền trị bệnh. Vào năm 2007, bà T và ông C bị bệnh nên bà X tiếp tục chuyển nhượng 02 công tại thửa đất số 394 cho ông Hà Văn T với giá 32.000.000đồng, bà X đưa cho ông C 17.000.000đồng (do vợ ông C là bà Nguyễn Thị H nhận tiền) để chữa bệnh, số tiền còn lại thì trang trãi nợ nần. Diện tích đất còn lại hơn 04 công, cá nhân ông đã cố cho ông Nguyễn Văn L 02 công tầm cấy tại thửa đất số 394 để lấy tiền 50.000.000đồng trả nợ cho bà X, phần còn lại thì cho ông L thuê mướn canh tác hàng năm. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04 thửa đất nêu trên bà X đang thế chấp Ngân hàng N thị xã N để vay số tiền 20.000.000đồng, đến nay vẫn chưa thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T đồng ý ổn định cho ông Nguyễn Hùng Q, ông Nguyễn Văn Y và ông Hà Văn T được quyền sử dụng đối với các phần đất đã nhận chuyển nhượng trước đây. Đối với diện tích đất còn lại tại các thửa đất số 392, 394 và giá trị căn nhà tình nghĩa Nhà nước cấp cho bà T với số tiền 15.000.000đồng thì ông đồng ý chia làm 02 phần cho ông C và ông (nhận phần của mẹ ông), không đồng ý chia cho bà M vì trước đây bà T đã chia đất ruộng cho bà M rồi.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 31/7/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng Q đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 02/02/2000, ông có nhận chuyển nhượng của bà Trịnh Thị T, bà Đỗ Thị X và ông Nguyễn Thanh T phần đất nông nghiệp có diện tích 2.106m^2 tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với giá 16 chỉ 02 phân 05 ly vàng 24K, nhưng bà T, bà X và ông T kêu ông đưa tiền là 7.925.000đồng. Ông đã đưa tiền cho bà T, bà X và ông T cùng ngày 02/02/2000 nhưng đến nay vẫn chưa tách quyền sử dụng đất, do ông T đang thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng

vay tiền. Hiện tại phần đất này đang tranh chấp chia thừa kế làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, vì ông đã nhận chuyển nhượng và sử dụng ổn định đất từ năm 2000 đến nay. Do vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông với bà Trịnh Thị T, bà Đỗ Thị X, ông Nguyễn Thanh T vào ngày 02/02/2000 phần đất có diện tích 2.106m^2 tại thửa đất số 399, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 31/7/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Y trình bày: Vào ngày 04/11/2002, khi được sự đồng ý của bà Trịnh Thị T, ông có nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị X và ông Nguyễn Thanh T phần đất nông nghiệp có diện tích 3.888m^2 tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, với giá 03 cây vàng 24K để lấy tiền trị bệnh cho bà T và trả nợ. Ông đã đưa tiền cho bà X, ông T cùng ngày 04/11/2002 nhưng đến nay vẫn chưa tách quyền sử dụng đất, do ông T đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Ngân hàng vay tiền. Hiện tại phần đất ông đã sang của bà X đang tranh chấp chia thừa kế làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, vì ông đã chuyển nhượng và sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay. Do vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông với bà Đỗ Thị X, ông Nguyễn Thanh T vào ngày 04/11/2002 phần đất có diện tích 3.888m^2 tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Y điều chỉnh lại số thửa đất đã ghi trong đơn yêu cầu độc lập chưa chính xác, thực tế hiện tại phần đất ông đang quản lý, sử dụng là thửa đất số 393 diện tích 756,1m^2 và thửa đất số 394 diện tích 3.127,9m^2.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 31/7/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T trình bày: Vào ngày 28/9/2007, ông có nhận chuyển nhượng của bà Đỗ Thị X và ông Nguyễn Thanh T phần đất nông nghiệp có diện tích 2.596m^2 tại thửa đất số 392, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với giá 32.000.000đồng. Ông đã đưa tiền cho bà X, ông T cùng ngày 28/9/2007 nhưng đến nay vẫn chưa tách quyền sử dụng đất, do ông T đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng vay tiền. Hiện tại phần đất ông sang của bà X đang tranh chấp chia thừa kế làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, vì ông đã chuyển nhượng và sử dụng ổn định từ năm 2007 đến nay. Do vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông với bà Đỗ Thị X, ông Nguyễn Thanh T vào ngày 28/9/2007 phần đất có diện tích 2.596m^2 tại thửa đất số 392, tờ bản đồ số 06, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 điều chỉnh lại số thửa đất đã ghi trong đơn yêu cầu độc lập chưa chính xác, thực tế hiện tại phần đất ông đang quản lý, sử dụng là thửa đất số 393 diện tích 526,9m^2 và thửa đất số 394 diện tích 2.163,5m^2. Về số tiền chuyển nhượng đất 32.000.000đồng là của con gái Hà Thị

Bích N và con rể là Trần Văn T bỏ ra để nhận chuyển nhượng đất nhưng nhờ ông đứng ra giao dịch với bà X.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03/3/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N- Chi nhánh thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trình bày: Vào ngày 29/3/2013, bà Đỗ Thị X (hiện nay bà X đã chết) có vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000đồng, theo hợp đồng tín dụng số 499VB/13/HĐTD, phương thức cho vay hạn mức tín dụng, mục đích vay là sử dụng trồng lúa, nuôi heo, khi vay thỏa thuận lãi suất là 10,8%/năm. Việc vay tiền không có tài sản đảm bảo, nhưng bà X có giao cho Ngân hàng giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 862626; AK 862627; AK 862628; AK 862629 do bà X đứng tên để cam kết trả nợ. Thời hạn trả nợ cuối cùng là 20/02/2014 nhưng đến nay phía bà X và ông T (người thừa kế của bà X) vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 12/9/2018, bà X còn nợ của Ngân hàng tiền vốn 20.000.000đồng và tiền lãi 14.947.200đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T (người thừa kế của bà X) có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nêu trên và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ. Phía Ngân hàng sẽ hoàn trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà X cho ông T.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 19/9/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Vào ngày 25/02/2014, ông bà có nhận cố 02 công tầm cấy đất nông nghiệp của ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Huỳnh N với số tiền 50.000.000đồng, thời hạn cố đất là 03 năm (từ ngày 25/02/2014 đến ngày 25/02/2017). Hiện tại phần đất ông bà nhận cố đang tranh chấp chia thừa kế làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông bà. Do vậy, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng cố đất, buộc ông T, bà Nga phải trả lại số tiền 50.000.000đồng, ông bà sẽ trả lại 02 công tầm cấy đất nhận cố, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Hiện tại, phần đất ông bà đang quản lý, sử dụng có diện tích 5.067,9m^2 tại thửa đất số 394, 958,6m^2 tại thửa đất số 392 và 507m^2 tại thửa đất số 393, trong đó bao gồm 02 công tầm cấy ông T cố và phần còn lại là ông T cho ông bà thuê đất làm hàng năm. Trường hợp chia thừa kế thì ông và ông T sẽ tự thỏa thuận xử lý với nhau đối với phần đất thuê không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các công văn số 138/CV.TNMT ngày 05/4/2016 và số 71/CV.TNMT ngày 02/4/2018, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trình bày: Qua xem xét hồ sơ lưu tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N thể hiện: ngày 14/10/1994 bà Trịnh Thị T đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D328394, gồm các thửa đất số 392, 393, 394 và 399, thuộc tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Biên, huyện T (nay là khóm V, phường B, thị xã N), tỉnh Sóc Trăng. Vào năm 2008 bà Đỗ Thị X có 04 đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận của 04 thửa đất nêu trên và đã được Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 2008 đối với thửa đất số 392 diện tích

5.099m^2; thửa đất số 393 diện tích 1.404m^2; thửa đất số 394 diện tích 9.243m^2; thửa đất số 399 diện tích 2.040m^2, cùng tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà X thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, theo Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Hà Thị Bích N trình bày: Vào năm 2007, ông bà có bỏ ra số tiền 32.000.000đồng để nhận chuyển nhượng 02 công tầm cấy đất ruộng của bà Đỗ Thị X, nhưng nhờ cha ruột của bà Nhiên là ông Hà Văn T đứng ra thỏa thuận và xác lập giấy tờ chuyển nhượng đất với bà X. Nay ông bà thống nhất với yêu cầu của ông T1 là công nhận cho gia đình ông bà được quyền sử dụng phần đất đã nhận chuyển nhượng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Đỗ Minh C, trước đây bà có nhận số tiền 17.000.000đồng từ bà Đỗ Thị X, đây là tiền nợ bà X thiếu vợ chồng bà, không có liên quan gì đến số tiền bà X chuyển nhượng đất chia cho ông C theo như lời trình bày của ông Nguyễn Thanh T. Bà không có liên quan gì đến việc tranh chấp chia thừa kế giữa ông C và ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Huỳnh N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị B gồm Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Thị Thảo N đều không có văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án.

- Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm 46/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 đã quyết định căn cứ Điều 649, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; các Điều 157, 161, 165, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Minh C về việc chia thừa kế di sản của bà Trịnh Thị T:

1.1. Phân chia thừa kế cho bà Đỗ Thị X: Bà X được quyền sử dụng diện tích đất 1.487,6m^2 thuộc một phần thửa 392, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng *(có tuyên tứ cận kèm theo).* Bà X được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất này. Bà X được quyền sở hữu căn nhà tình nghĩa của bà Trịnh Thị T tọa lạc trên phần đất này, loại nhà cấp 4 (chiều ngang 07m, chiều dài 11,2m), có kết cấu: cột bê tông cốt thép, vách tường 10 cm, mái tôl xi măng, nền láng xi măng. Bà X được quyền sử dụng diện tích đất 6.533,5m^2 (bao gồm: 958,6m^2 tại thửa 392, 507m^2 tại thửa 393 và 5.067,9m^2 tại thửa 394), cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị

xã N, tỉnh Sóc Trăng *(có tuyên tứ cận kèm theo).* Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Mỹ H có nghĩa vụ giao trả lại phần đất này cho ông Nguyễn Thanh T (người thừa kế của bà X). Vì bà X đã chết và ông Nguyễn Thanh T là người thừa kế duy nhất của bà X, do vậy ông T được thừa hưởng toàn bộ các tài sản phân chia cho bà X nêu trên. Đồng thời ông T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho bà Đỗ Thị M số tiền 52.778.200đồng và hoàn trả giá trị cho ông Đỗ Minh C số tiền 34.328.200đồng.

1.2. Phân chia thừa kế cho bà Đỗ Thị M: Bà M được quyền sử dụng diện tích đất 2.690,4m^2 (bao gồm: 526,9m^2 tại thửa 393 và 2.163,5m^2 tại thửa 394), cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng *(có tuyên tứ cận kèm theo).* Buộc ông Hà Văn T, bà Hà Thị Bích N và ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao trả cho bà M phần đất này. Bà M được ông Nguyễn Thanh T hoàn trả giá trị thừa kế với số tiền 52.778.200đồng.

1.3. Phân chia thừa kế cho ông Đỗ Minh C: Ông C được quyền sử dụng diện tích đất 3.059,4m^2 tại thửa 392, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng *(có tuyên tứ cận kèm theo).* Ông C được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với phần đất này. Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Huỳnh N có nghĩa vụ giao cho ông C phần đất này. Ông C được ông Nguyễn Thanh T hoàn trả giá trị thừa kế với số tiền 34.328.200đồng.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hùng Q về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất: ông Nguyễn Hùng Q, bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 2.191,5m^2 tại thửa 399, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng *(có tuyên tứ cận kèm theo).*

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Y về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất: ông Nguyễn Văn Y và những người thừa kế của bà Trương Thị B là: bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thảo N, được quyền sử dụng diện tích đất 3.884m^2 (bao gồm: 756,1m^2 tại thửa 393 và 3.127,9m^2 tại thửa 394), cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng *(có tuyên tứ cận kèm theo).*

4/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hà Văn T về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất: buộc ông Hà Văn T, bà Hà Thị Bích N, ông Trần Văn T giao trả lại diện tích đất 526,9m^2 tại thửa 393 và diện tích là 2.163,5m^2 tại thửa 394 đã phân chia thừa kế cho bà M nêu trên. Buộc ông Nguyễn Thanh T là người thừa kế của bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị Bích N, ông Trần Văn T số tiền 83.260.000đồng.

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L về việc xử lý hợp đồng cầm cố đất: buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Mỹ H giao trả lại diện tích đất 5.067,9m^2 tại thửa 394, diện tích 958,6m^2 tại thửa 392 và diện tích 507m^2 tại thửa 393 đã phân chia thừa kế cho bà X nêu trên. Buộc ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L, bà H số tiền 50.000.000đồng.

6/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N Việt Nam: Buộc ông Nguyễn Thanh T là người thừa kế của bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho

Ngân hàng số tiền vốn gốc 20.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 12/9/2018 là 14.947.200 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 13/9/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất ghi tại hợp đồng tín dụng số 499VB/13/HĐTD, ngày 29/3/2013.

7/ Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 862626; AK 862627; AK 862628; AK 862629 của Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng cấp cùng ngày 03/4/2008 cho bà Đỗ Thị X đứng tên các thửa đất số 392, số 393, số 394 và số 399.

8/ Kể từ ngày những người được thi hành án về tiền nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá và đo đạc, chi phí giám định và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 28/9/2018, bị đơn ông Nguyễn Thanh T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Theo nội dung đơn kháng cáo đề ngày 28/9/2018, ông Nguyễn Thanh T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị M đối với các thửa đất số 392, 393, 394 và 399 có tổng diện tích 17.786m^2, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* Ngày 01/10/2018, nguyên đơn ông Đỗ Minh C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Theo nội dung đơn kháng cáo đề ngày 28/9/2018, ông Đỗ Minh C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết tuyên bố các hợp đồng miệng chuyển nhượng, cầm cố quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 393 và thửa đất số 394 là vô hiệu, không có giá trị pháp luật; Toàn bộ diện tích đất của mẹ ông còn lại là 15.746m^2 tại các thửa đất số 392, 393 và 394, phần đất này được phân chia là 03 phần thừa kế bằng nhau, việc phân chia tài sản thừa kế bằng diện tích đất không phân chia giá trị bằng tiền; Căn nhà tình nghĩa nhà nước cho 15.000.000đồng ông đầu tư 35.000.000đồng, tổng số tiền là 50.000.000đồng, ông là người trực tiếp thờ cha, anh là liệt sĩ, yêu cầu công nhận căn nhà tình nghĩa này cho ông được quyền sử dụng làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Đỗ Minh C không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; bị đơn ông Nguyễn Thanh T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*ông Nguyễn Hùng Q, ông Nguyễn Văn Y, ông Hà Văn T, Ngân hàng N- Chi nhánh thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Mỹ H*) không rút lại đơn yêu cầu độc lập; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc

thẩm. Đồng thời, phát biểu của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Minh C và bị đơn ông Nguyễn Thanh T là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự gồm bị đơn bà Nguyễn Thị Huỳnh N, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Trần Văn T, bà Hà Thị Bích N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Mỹ H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Thảo N, bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã N là ông Nguyễn Minh H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:**

[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và thừa nhận của các đương sự đã có căn cứ xác định bà Trịnh Thị T (là mẹ của ông C, bà X, bà M và là bà ngoại của ông T) chết 29/6/2007 và có để lại tài sản là 04 thửa đất số 392, 393, 394 và 399, cùng thuộc tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, trong đó:

- Thửa đất số 392, tổng diện tích theo đo đạc thực tế 5.505,6m^2 gồm 02 phần: Phần 958,6m^2 ông L, bà Hiền nhận cố và thuê mướn đất của ông T; phần 4.547m^2 còn lại có một căn nhà tình nghĩa của bà T cất trên đất.

- Thửa đất số 393, tổng diện tích theo đo đạc thực tế 1.790m^2 gồm 03 phần: Phần 507m^2 ông L, bà Hiền nhận cố và thuê mướn đất của ông T; phần 526,9m^2 bà X, ông T chuyển nhượng cho ông T1; phần 756,1m^2 bà X, ông T chuyển nhượng cho ông Y.

- Thửa đất số 394, tổng diện tích theo đo đạc thực tế 10.359,3m^2 gồm 03 phần: Phần 5.067,9m^2 ông L, bà Hiền nhận cố và thuê mướn đất của ông T; phần 2.163,5m^2 bà X, ông T chuyển nhượng cho ông T1; phần 3.127,9m^2 bà X, ông T chuyển nhượng cho ông Y.

- Thửa đất số 399, tổng diện tích theo đo đạc thực tế 2.191,5m^2 bà T, bà X và ông T chuyển nhượng cho ông Q.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định 04 thửa đất nêu trên tuy đều do bà X đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng là di sản do bà T chết để lại, từ đó giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà T cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T được hưởng (trong đó giải quyết chia thừa kế đối với 03 thửa đất số 392, 393 và 394, còn thửa đất số 399 thì công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà T, bà X và ông T với ông Q là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T yêu cầu không chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị M đối với các thửa đất 392,393, 394, 399:

Xét thấy, 04 thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của bà T chưa được chia và bà Đỗ Thị M là con của bà T thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự, không thuộc trường hợp người không được quyền hưởng di sản theo Điều 621 của Bộ luật dân sự nên bà M được chia thừa kế theo pháp luật. Kháng cáo của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của ông C về việc tuyên bố các giao dịch chuyển nhượng, cầm cố quyền sử dụng đất (hợp đồng miệng) đối với thửa đất số 393 và thửa đất số 394 là vô hiệu, không có giá trị pháp luật, thấy rằng: Nội dung kháng cáo này của ông C là yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các giao dịch chuyển nhượng, cầm cố đối với thửa đất số 393 và thửa đất số 394 bao gồm giao dịch chuyển nhượng giữa bà X, ông T với ông T1 đối với 526,9m^2 thuộc thửa đất số 393 và 2.163,5m^2 thuộc thửa đất số 394; giao dịch chuyển nhượng giữa bà X, ông T với ông Y đối với 756,1m^2 thuộc thửa đất số 393 và 3.127,9m^2 thuộc thửa đất số 394; giao dịch cầm cố giữa ông T với ông L, bà Hiền đối với diện tích đất cố tại thửa đất số 393 và thửa đất số 394.

Về giao dịch cầm cố đất được xác lập giữa ông T với ông L, bà Hiền thì Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết tại phần [5] và quyết định của bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L về việc yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất, còn đối với giao dịch chuyển nhượng đất được xác lập giữa bà X, ông T với ông T1 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T1 về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất, đồng thời giải quyết buộc ông L, bà H và ông T1 trả lại toàn bộ các diện tích đất mà họ đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 393 và thửa đất số 394 cho những người thừa kế của bà T, nên nội dung kháng cáo của ông C về việc tuyên bố vô hiệu giao dịch cầm cố đất được xác lập giữa ông T với ông L, bà H, giao dịch chuyển nhượng đất được xác lập giữa bà X, ông T với ông T1 đối với thửa đất số 393 và thửa đất số 394 là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

Về giao dịch chuyển nhượng đất được xác lập giữa bà X, ông T với ông Y thì việc chuyển nhượng đất diễn ra tại thời điểm bà T còn sống và bà T cũng đồng ý vì mục đích của việc chuyển nhượng đất là lấy tiền trị bệnh cho bà T.

Việc chuyển nhượng đất hai bên có làm "giấy sang đất" lập ngày 04/11/2002, có sự chứng kiến của những người làm chứng là ông Nguyễn Hùng Q, ông Trần Văn H và ông Hà Văn T, những người làm chứng này đều xác nhận tại thời điểm bà X chuyển nhượng đất có sự thống nhất của bà T, khi đó bà T bị bệnh nên giao cho bà X đứng ra giao dịch chuyển nhượng đất với ông Y. Kể từ thời điểm ông Y nhận phần đất chuyển nhượng để canh tác từ năm 2002 cho đến khi bà T chết vào năm 2007 thì bà T cũng không có tranh chấp gì với ông Y. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết công nhận giao dịch chuyển nhượng đất được xác lập giữa bà X, ông T với ông Y là có căn cứ nên nội dung kháng cáo của ông C về việc tuyên bố vô hiệu giao dịch này là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của ông C về việc yêu cầu phân chia tài sản thừa kế bằng diện tích đất chứ không phân chia giá trị bằng tiền:

Thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế đối với di sản của bà T là 03 thửa đất số 392, 393 và 394 cho các đồng thừa kế được hưởng, người nào được hưởng giá trị quyền sử dụng đất nhiều hơn thì có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho những người còn lại, theo đó ông T phải hoàn trả giá trị cho bà M 52.778.200đồng và hoàn trả giá trị cho ông C 34.328.200đồng là có căn cứ. Pháp luật cũng không có quy định bắt buộc khi giải quyết chia thừa kế Tòa án chỉ được chia đều bằng hiện vật mà không được chia bằng giá trị. Do đó, nội dung kháng cáo này của ông C là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

Đối với việc ông C không đồng ý chia di sản thừa kế làm 4 kỷ phần mà yêu cầu chia thành 03 kỷ phần: xét thấy, tại tòa ông C có trình bày bà T khi còn sống đến cuối đời do bà X và ông T chăm sóc, nuôi dưỡng và có chăm sóc, gìn giữ tài sản của bà T nên cấp sơ thẩm chia cho bà X thêm một kỷ phần là có tính công sức đóng góp, quản lý di sản theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự. Lý do kháng cáo này của ông C là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của ông C về việc yêu cầu giao căn nhà tình nghĩa trên thửa đất số 392 cho ông trực tiếp quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên, thấy rằng: Lúc sinh thời bà T cùng sống chung với bà X và ông T trong căn nhà này, sau khi lần lượt bà T và bà X mất thì ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà để thờ cúng bà T và bà X, hiện nay ông T không có chỗ ở nào khác để ở ổn định nên thực tế là ông T có sự bức xúc về nơi ở, còn ông C thì đã có nơi ở ổn định. Do đó, nội dung kháng cáo này của ông C là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[6] Quá trình nghiên cứu hồ sơ phần án phí của quyết định của bản án sơ thẩm có đánh máy sai năm 2016 đoạn "Bà Đỗ Thị X, bà Đỗ Thị M và ông Đỗ Minh C đều phải chịu án phí, tuy nhiên các ông, bà là thân nhân của Liệt sỹ và là con của bà mẹ Việt Nam anh hùng, nên được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho ông C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.693.500 đồng *(hai triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, năm trăm đồng)* theo biên lai thu số 004560, ngày 04/11/2014 và số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004608, ngày

20/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.” Nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp “ ... theo biên lai thu số 0004608, ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.”

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Minh C và bị đơn ông Nguyễn Thanh T, đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Ý kiến và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[9] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên nguyên đơn ông Đỗ Minh C và bị đơn ông Nguyễn Thanh T đều phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông Đỗ Minh C, ông Nguyễn Thanh T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm do thuộc đối tượng “thân nhân liệt sĩ” theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Minh C và bị đơn ông Nguyễn Thanh T.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ Điều 649, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; các Điều 157, 161, 165, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Minh C về việc chia thừa kế di sản của bà Trịnh Thị T:

1.1. Phân chia thừa kế cho bà Đỗ Thị X:

Bà X được quyền sử dụng diện tích đất 1.487,6m^2 thuộc một phần thửa 392, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất phân chia cho ông C tại thửa 392 có số đo 56,93m, hướng Tây giáp kênh Xóm Lẫm có số đo 49,94m, hướng Nam giáp kênh Làng Mới có số đo 36,72m, hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Tấn Trừ có số đo 18,9m. Bà X được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất này. Bà X được quyền sở hữu căn nhà tình nghĩa của bà Trịnh Thị T tọa lạc trên phần đất này, loại nhà cấp 4 (chiều ngang 07m, chiều dài 11,2m), có kết cấu: cột bê tông cốt thép, vách tường 10 cm, mái tôl xi măng, nền láng xi măng.

Bà X được quyền sử dụng diện tích đất 6.533,5m^2 (bao gồm: 958,6m^2 tại thửa 392, 507m^2 tại thửa 393 và 5.067,9m^2 tại thửa 394), cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất phân chia cho bà M tại thửa 393 và 394 có số đo 120,35m, hướng Tây giáp đất bà Phạm Thị Lài, bà Hà Thị Oanh, ông Nguyễn Tấn Trừ và giáp thửa 392 có tổng số đo 128,9m, hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Y và thửa 392 có tổng số đo 58m, hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đằng có số đo 47,3m. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Mỹ H có nghĩa vụ giao trả lại phần đất này cho ông Nguyễn Thanh T (người thừa kế của bà X).

Vì bà X đã chết và ông Nguyễn Thanh T là người thừa kế duy nhất của bà X, do vậy ông T được thừa hưởng toàn bộ các tài sản phân chia cho bà X nêu trên. Đồng thời ông T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho bà Đỗ Thị M số tiền 52.778.200 đồng (*năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám ngàn, hai trăm đồng*) và hoàn trả giá trị cho ông Đỗ Minh C số tiền 34.328.200 đồng (*ba mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, hai trăm đồng*).

1.2. Phân chia thừa kế cho bà Đỗ Thị M:

Bà M được quyền sử dụng diện tích đất 2.690,4m^2 (bao gồm: 526,9m^2 tại thửa 393 và 2.163,5m^2 tại thửa 394), cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất công nhận cho ông Nguyễn Văn Y tại thửa 394 và 393 có tổng số đo 116,6m, hướng Tây giáp đất phân chia cho bà X tại thửa 394 và 393 có tổng số đo 120,35m, hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Y có số đo 22,95m, hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đằng có số đo 22,7m. Buộc ông Hà Văn T, bà Hà Thị Bích N và ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao trả cho bà M phần đất này.

Bà M được ông Nguyễn Thanh T hoàn trả giá trị thừa kế với số tiền 52.778.200 đồng (*năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám ngàn, hai trăm đồng*).

1.3. Phân chia thừa kế cho ông Đỗ Minh C:

Ông C được quyền sử dụng diện tích đất 3.059,4m^2 tại thửa 392, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất phân chia cho bà X tại thửa 392, 393 và đất ông

Nguyễn Văn Y có số đo 27,9m + 44,6m + 28m, hướng Tây giáp đất phân chia cho bà X tại thửa 392 có số đo 56,93m, hướng Nam giáp kênh Làng Mới có số đo 20,98m + 49,95m, hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Tấn Trừ có số đo 32,5m + 7,4m. Ông C được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với phần đất này. Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Huỳnh N có nghĩa vụ giao cho ông C phần đất này.

Ông C được ông Nguyễn Thanh T hoàn trả giá trị thừa kế với số tiền 34.328.200 đồng (*ba mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, hai trăm đồng*).

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hùng Q về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất: ông Nguyễn Hùng Q và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 2.191,5m^2 tại thửa 399, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất ông Lê Văn Chiến và ông Trần Văn Tài có tổng số đo 59,75m, hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Y có số đo 57,7m, hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Hùng Q có số đo 36,8m, hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đằng có số đo 38,3m.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Y về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất: ông Nguyễn Văn Y và những người thừa kế của bà Trương Thị B là: bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thảo N, được quyền sử dụng diện tích đất 3.884m^2 (bao gồm: 756,1m^2 tại thửa 393 và 3.127,9m^2 tại thửa 394), cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Hùng Q có số đo 113,6m, hướng Tây giáp đất phân chia cho bà M tại thửa 394 và 393 có tổng số đo 116,6m, hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Y có số đo 34m, hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đằng có số đo 33,9m.

4/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hà Văn T về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất: buộc ông Hà Văn T, bà Hà Thị Bích N, ông Trần Văn T giao trả lại diện tích đất 526,9m^2 tại thửa 393 và diện tích là 2.163,5m^2 tại thửa 394 đã phân chia thừa kế cho bà M nêu trên. Buộc ông Nguyễn Thanh T là người thừa kế của bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị Bích N, ông Trần Văn T số tiền 83.260.000 đồng (*tám mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng*).

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L về việc xử lý hợp đồng cầm cố đất: buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Mỹ H giao trả lại diện tích đất 5.067,9m^2 tại thửa 394, diện tích 958,6m^2 tại thửa 392 và diện tích 507m^2 tại thửa 393 đã phân chia thừa kế cho bà X nêu trên. Buộc ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L và bà Hiền số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

6/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N Việt Nam: Buộc ông Nguyễn Thanh T người thừa kế của bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền vốn gốc 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*), tiền lãi tính

đến ngày 12/9/2018 là 14.947.200 đồng (*mười bốn triệu, chín trăm bốn mươi bảy ngàn, hai trăm đồng*) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 13/9/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất ghi tại hợp đồng tín dụng số 499VB/13/HĐTD, ngày 29/3/2013.

7/ Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 862626; AK 862627; AK 862628; AK 862629 của Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng cấp cùng ngày 03/4/2008 cho bà Đỗ Thị X đứng tên các thửa đất số 392, số 393, số 394 và số 399.

8/ Kể từ ngày những người được thi hành án về tiền nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

9/ Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

Về chi phí thẩm định, định giá và đo đạc tổng cộng là 2.800.000 đồng (*hai triệu, tám trăm ngàn đồng*): Bà Đỗ Thị X phải chịu 1.400.000 đồng (*một triệu, bốn trăm ngàn đồng*), bà M và ông C mỗi người phải chịu 700.000 đồng (*bảy trăm ngàn đồng*). Bà M và ông T (người thừa kế của bà X) có trách nhiệm hoàn trả cho ông C số tiền nêu trên.

Về chi phí giám định là 4.070.000 đồng (*bốn triệu, không trăm bảy mươi ngàn đồng*), ông Nguyễn Thanh T (người thừa kế của bà X) phải chịu và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C số tiền này.

Về án phí:

- Bà Đỗ Thị X, bà Đỗ Thị M và ông Đỗ Minh C đều phải chịu án phí, tuy nhiên các ông, bà là thân nhân của Liệt sỹ và là con của bà mẹ Việt Nam anh hùng, nên được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho ông C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.693.500 đồng *(hai triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, năm trăm đồng)* theo biên lai thu số 004560, ngày 04/11/2014 và số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004608, ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

- Ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí với số tiền 200.000 đồng (*hai trăm ngàn đồng*), ông có nghĩa vụ nộp tiền.

- Ông T1 phải chịu án phí với số tiền 200.000 đồng (*hai trăm ngàn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng *(hai trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 007816 ngày 03/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, ông T1 đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

- Ông Nguyễn Hùng Q không phải chịu án phí, ông được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng *(hai trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 007815, ngày 03/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

- Ông Nguyễn Văn Y không phải chịu án phí, ông được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng *(hai trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 007814, ngày 03/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

- Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Mỹ H không phải chịu án phí, ông, bà được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0008002, ngày 19/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

- Ngân hàng Nkhông phải chịu án, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 694.000 đồng *(sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0000463, ngày 10/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Minh C, ông Nguyễn Thanh T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 005055 ngày 28/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng(1);
- TAND thị xã N(1);
- Chi cục THADS thị xã N(1);
- Các đương sự(20);
- Lưu HS-TDS(2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã Ký

Tăng Thị Thúy Nga